

Số: 12/2021/NQ-HĐND

Long An, ngày 17 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 2054/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 488/BC-HĐND

ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

Tại Phần B, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại PHỤ LỤC I-BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP, PHỤ LỤC II-BẢNG GIÁ ĐẤT Ở và PHỤ LỤC III-BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Đính kèm Phụ lục I, II, III)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này là một bộ phận không tách rời của Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa X, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2021./

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. QH, VP. CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh; UBND TP. HCM;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, (TrT).

(12)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Được

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
B	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)							
14	Đường Nguyễn Hoàng Anh		200.000	220.000	200.000	200.000	220.000	200.000
15	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường				200.000	220.000	200.000
C	CÁC ĐƯỜNG KHÁC							
I	Các đường có tên							
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	ĐT 832 - đường dân sinh (ĐT 832 cũ)				170.000	185.000	170.000
II	Các đường chưa có tên							
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Cao Thị Mai	200.000	220.000	200.000			

3. HUYỆN THANH HÓA: Bổ sung, bãi bỏ nội dung như sau:

STT		TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)							
				THỊ TRẤN				XÃ			
				CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
Phần I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG											
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)										
6	Đường tuần tra biên giới tỉnh	Kênh Maren mới - Giáp ranh thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hoá						120.000	130.000	120.000	120.000

Tại Phần II. Bãi bỏ STT2. Kênh Dương Văn Dương (Lý do: Thực tế đã hình thành đường GTNT bề rộng với nền đường $\geq 3m$, mặt đường rộng từ 2,5m - 3m)

4. HUYỆN TÂN THẠNH: Sửa đổi, bãi bỏ nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ' ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)										
			THỊ TRẤN				XÃ						
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX			
Phần I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG													
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)												
1	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ)	ĐT 829 (TL 29)-Cầu cà Nhíp (kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vọt)	214.000	235.000	214.000	142.000							
4	ĐT 829 (TL29)	Quốc lộ 62 - Kênh Hiệp Thành	214.000	235.000	214.000	142.000							
Phần II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH													
6	Kênh trung ương (bờ Nam) xã Tân Hòa							80.000	88.000	80.000			80.000

Tại Phần II. Bãi bỏ các vị trí : STT 1. Bờ Bắc kênh Dương Văn Dương; STT 2. Kênh 7 Thước (bờ Nam); STT3. Kênh 79 (bờ Nam), STT 4. Kênh Quận, Kênh nông nghiệp (bờ Tây); STT 5. Kênh 12 (bờ đông) các xã Tân Hòa, Tân Bình, Kiến Bình; STT7. Kênh trung ương (bờ bắc) (Lý do: các bờ kênh trên hiện trạng đã hình thành đường giao thông nông thôn có nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông))

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Được

PHỤ LỤC II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG
TẠI PHỤ LỤC II-BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. THÀNH PHỐ TÂN AN: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường liên phường, xã			
25	Nguyễn Văn Nhâm (đường đê Phường 5- Nhon Thạnh Trung)	Ranh Nhon Thạnh Trung-Cổng ông Dặm		1.640.000
II	Các đường khác			
2	Phường 2			
7	Lê Văn Hiếu	Huỳnh Thị Mai-Bạch Đặng	7.900.000	
21	Trần Kỳ Phong	Sương Nguyệt Anh- QL62	4.910.000	
		Đoạn nhánh đến Hẻm 21	3.690.000	
24	Trang Văn Nguyên	Huỳnh Việt Thanh – Hết ranh chợ phường 2	16.900.000	
		Hết ranh chợ Phường 2- cuối hẻm	5.720.000	
		Cách đường còn lại trong khu chợ Phường 2	16.900.000	
26	Nguyễn Thị Rành	Hùng Vương-Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh)-Phường 4	5.270.000	
27	Dương Văn Hữu	Sương Nguyệt Anh- Trịnh Quang Nghị	4.210.000	
28	Nguyễn Văn Tây	Sương Nguyệt Anh- Trịnh Quang Nghị	4.560.000	
4	Phường 4			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
10	Huỳnh Thị Thanh	Đường số 1-Nguyễn Cửu Vân	5.630.000	
17	Lê Công Trình	Sương Nguyệt Anh-Trịnh Quang Nghị	5.850.000	
6	Phường 6			
12	Nguyễn Văn Hiệp	QL 62- Khu dân cư Kiến Phát	4.680.000	
14	Xã Nhơn Thạnh Trung			
9	Đường nối Tập đoàn 6	Đường nối tập đoàn 6 (đường Lê Văn Yên-đường Lê Thị Trầm)		680.000
10	Lê Văn Yên	Đường Lê Văn Yên (đường Bùi Tấn-đường Mai Thu)		1.820.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
*	CÁC KHU DÂN CƯ			
21	Khu tái định cư số 1 Phường Khánh Hậu	Đường: D1, D3 và đường số 1, 2, 3, 4	3.503.000	
		Đối với các lô góc	4.203.600	

2. HUYỆN BẾN LÚC: Sửa đổi, Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
2	Đường Long Bình	QL 1A- ĐT 830C		1.060.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
13	Đường Trần Thế Sinh	QL 1A - ĐT 830C	2.100.000	2.100.000
17	Đường Lê Văn Vịnh	QL 1A-Mai Thị Non	7.610.000	
II	Các đường chưa có tên			
11	Xã Bình Đức			
11.2	Đường Vàm Thù Đoàn			500.000
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
3	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Đường Nguyễn Minh Trung		10.140.000
7	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (giai đoạn 2)	Đường số 1, 3, 8		10.140.000
		Đường số 5, 6, 7, 9		7.610.000
		Đường số 4		8.120.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh		10.140.000
21	Khu dân vượt lũ xã Bình Đức	Áp Kênh Ngay		840.000
24	Khu dân cư Đường số 10	Đường số 8		8.880.000
		Đường số 9		8.120.000
		Các đường còn lại		7.610.000
25	Khu dân cư và tái định cư Leadgroup	Đường số 3, đường số 5		6.290.000
		Các đường còn lại		4.190.000

3. HUYỆN ĐỨC HÒA: Sửa đổi, Bổ sung nội dung sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ...ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
9	Đường nội bộ khu dân cư-phổ chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Hựu Thạnh	các tuyến đường nội bộ		2.600.000
35	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Minh Trường, xã Đức Hòa Đông	các tuyến đường nội bộ		2.400.000
36	Đường nội bộ khu tái định cư IDICO, xã Hựu Thạnh	các tuyến đường nội bộ		2.600.000
37	Đường nội bộ khu dân cư Quốc Linh, xã Hựu Thạnh	các tuyến đường nội bộ		2.600.000
38	Đường nội bộ khu dân cư vượt lũ, xã Hựu Thạnh	các tuyến đường nội bộ		2.100.000
39	Đường nội bộ dự án khu dân cư Long Thịnh Sao Vàng, xã Hòa Khánh Đông	các tuyến đường nội bộ		2.300.000
40	Đường nội bộ khu dân cư dành cho người có thu nhập thấp Thanh Long, xã Đức Lập Thượng	các tuyến đường nội bộ		2.100.000
41	Đường nội bộ Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông	các tuyến đường nội bộ		1.800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ...ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	(chính trang)			

4. HUYỆN TÂN TRỤ: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ...ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
14	Đường Nguyễn Hoàng Anh		2.000.000	2.000.000
15	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường		6.000.000
C	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	ĐT 832 – đường dân sinh (ĐT 832 cũ)		1.500.000
II	Các đường chưa có tên			
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ	Đường Nguyễn Trung Trực - đường Cao Thị Mai	2.300.000	
D	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
4	Khu tái định cư Khu công nghiệp An Nhứt Tân	Đường tỉnh 833D, đường số 6		3.200.000
		Đường số: 1, 2, 3, 4, 5		3.000.000
5	Khu dân cư chợ Tân Trụ (Chợ Bình Hòa)	Đường tỉnh 833	3.650.000	
		Đường Nguyễn Trung Trực	4.800.000	
		Đường N1, N2, N3, D1, D2	3.360.000	

5. HUYỆN THỦ THỪA: Bổ sung nội dung sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
29	Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa	Đường số 10	3.380.000	
		Đường 4B	3.050.000	
30	Khu nhà vườn bên sông	Đường số: 01, 02, NB 27	3.940.000	
		Đường số: 03, 04, 05, NB4, NB9, NB10, NB11, NB12, NB 13, NB 14, NB 15, NB 16, NB 17,	3.380.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		NB 18, NB 19, NB 20, NB 21, NB 22, NB 23, NB 24, NB 25, NB 26		
31	Khu tái định cư thị trấn Thủ Thừa	Đường số 1, đường số 2	3.940.000	
		Đường số 03, Đường: NB1, NB2, NB3, NB4, NB5, NB6, NB7, NB8	3.380.000	
32	Khu dân cư Thương mại Lý Sơn - Lý Hải	Đường số 10, Quốc lộ N2, Đường công cộng (cấp kênh Bo Bo)		2.600.000
		Đường tỉnh 818		2.400.000
		Đường số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 13, 14		2.000.000
		Các đường nội bộ còn lại		2.000.000

6. HUYỆN CẦN GIUỘC: Bổ sung nội dung sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
26	Khu dân cư-tái định cư và nhà ở công nhân Hải Sơn			4.210.000
27	Khu đô thị Đông Nam Á Long An			2.460.000
28	Khu dân cư dành cho người thu nhập thấp thị trấn Cần Giuộc (Điểm dân cư thị trấn Cần Giuộc)		910.000	
29	Điểm dân cư xã Mỹ Lộc			700.000
30	Điểm dân cư xã Phước Lâm			700.000
31	Điểm dân cư xã Phước Hậu			700.000
32	Điểm dân cư xã Thuận Thành			700.000

7. HUYỆN THẠNH HÓA: Bổ sung, bãi bỏ nội dung sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
6	Đường tuần tra biên giới tỉnh	Kênh Maren mới - Giáp ranh thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hoá		360.000

Tại Phần II. Bãi bỏ STT 2 Kênh Dương Văn Dương (Lý do: Thực tế đã hình thành đường GTNT bê tông với nền đường $\geq 3m$, mặt đường rộng từ 2,5m - 3m)

8. HUYỆN TÂN THẠNH: Sửa đổi, bãi bỏ nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ...ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ)	ĐT 829 (TL29) - Cầu Cà Nhíp kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vội	2.890.000	
4	ĐT 829 (TL 29)	Quốc lộ 62 - Kênh Hiệp Thành	1.360.000	
Phần II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG				
6	Kênh trung ương (bờ Nam) xã Tân Hòa			180.000

Tại Phần II. Bãi bỏ các vị trí: STT1. Bờ Bắc kênh Dương Văn Dương; STT 2. Kênh 7 Thước (bờ Nam); STT3. Kênh 79 (bờ Nam), STT 4. Kênh Quận, Kênh nông nghiệp (bờ Tây); STT 5. Kênh 12 (bờ đông) các xã Tân Hòa, Tân Bình, Kiến Bình; STT7. Kênh trung ương (bờ bắc) (Lý do: các bờ kênh trên hiện trạng đã hình thành đường giao thông nông thôn có nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông))

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Được

PHỤ LỤC III

**BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC III-BẢNG GIÁ ĐẤT
KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12 /2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG (VỊ TRÍ 1)

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
I	THÀNH PHỐ TÂN AN		
2	Cụm công nghiệp Tú Phương	Đường Phan Văn Tuấn (đường vành đai thành phố Tân An)	2.000.000
		Đường Nguyễn Văn Quá	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
II	HUYỆN CẦN GIUỘC		
1	KCN Đông Nam Á	ĐT 830	1.900.000
6	KCN Long Hậu 3 (giai đoạn 1)	Đường Tân Tập - Long Hậu	1.900.000

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Được